BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TRẦN HOÀNG ANH

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 62.22.01.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

VINH - 2016

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Trong kho từ vựng tiếng Việt, bên cạnh vốn từ toàn dân còn có vốn từ vựng khác cùng góp phần tạo nên bức tranh đa dạng phong phú của vốn từ tiếng Việt, như vốn từ địa phương, vốn thuật ngữ, vốn từ lóng, vốn từ nghề nghiệp. Trong những lớp từ ngữ đó, từ ngữ nghề nghiệp còn ít được thu thập, nghiên cứu. Hiện nay, chịu sự tác động của kinh tế thị trường và công cuộc hiện đại hóa đất nước, nghề cá cũng như nhiều ngành nghề truyền thống khác đang có nhiều thay đổi. Do vậy khảo sát, thu thập nghiên cứu vốn từ nghề nghiệp trong đó có nghề cá là một sự cần thiết. Từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Nam Bộ nói chung và đặc biệt là Đồng Tháp Mười nói riêng là vấn đề mới mẻ, chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Do vậy việc khảo sát, thu thập, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở đây là cần thiết. Các kết quả nghiên cứu không những chỉ ra đặc điểm của một lớp từ ngữ của một nghề ở một vùng cụ thể mà còn góp phần cho thấy bức tranh đa dạng và phong phú của vốn từ tiếng Việt.

1.2. Việt Nam là quốc gia nằm bên bờ biển Đông, có bờ biển dài hơn 3260 km và hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Đã từ rất lâu, biển và sông gắn bó mật thiết với đời sống của người dân và sự trường tồn của đất nước. Nghề cá cùng với nghề nông là những nghề truyền thống lâu đời phổ biến của người Việt. Chính vì vậy, từ ngữ nghề cá không chỉ là lớp từ chuyên môn gắn với sự tồn tại phát triển của nghề, phản ánh đời sống tinh thần văn hóa cũng như thói quen tri nhận định danh của cư dân làm nghề mà lớp từ ngữ này còn góp phần làm phong phú vốn từ tiếng Việt. Cho nên khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá là sự cần thiết và có ý nghĩa nhiều mặt, ngôn ngữ cũng như văn hóa.

1.3. Nghề nông và nghề biển là hai nghề truyền thống, phổ biến, lâu đời của cư dân Việt từ Bắc tới Nam. Đối với vùng sông nước Nam Bộ, ngoài nghề đánh bắt cá biển của cư dân vùng ven biển như nhiều vùng khác trong cả nước thì đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt cũng được xem là một nghề truyền thống lâu đời phổ biến rộng khắp, trong đó Đồng Tháp Mười có thể xem là vùng đại diện điển hình. Đồng Tháp Mười - vùng đất thuộc Tây Nam Bộ này có điều kiện tự nhiên khá điển hình cho vùng sông nước Nam Bộ. Ở đây, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nằm bên cạnh những cánh rừng tràm rộng lớn. Rừng quốc gia Tràm Chim là nơi bảo tồn nhiều loài sinh vật quý hiếm của thế giới, là "vương quốc của các loài cá". Gắn với môi trường sông nước và cuộc sống sinh tồn, từ xa xưa, việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đã trở thành nghề truyền thống của cư dân nơi đây. Vì thế, khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười sẽ cho thấy một phần đặc điểm vốn từ

nghề nghiệp của một vùng khá điển hình cho ngôn ngữ, môi trường, văn hóa xã hội của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long.

1.4. Với cư dân Nam Bộ làm nghề cá, tiếng nói của họ dĩ nhiên mang đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của vùng phương ngữ Nam Bộ. Cho nên, qua nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng góp phần cho thấy quan hệ mật thiết và tất yếu giữa vốn từ nghề cá với từ ngữ địa phương ngữ Nam Bộ cũng như những vấn đề ngôn ngữ - văn hóa có liên quan trong vùng. Nó còn là nguồn tư liệu làm cơ sở cho việc xây dựng từ điển từ ngữ nghề nghiệp.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi tập trung khảo sát một số bình diện cơ bản, quan trọng của lớp từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười - một trong những nghề truyền thống ở vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi xác định phạm vi bao quát của đề tài là lớp từ ngữ chỉ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát và thu thập tư liệu, chúng tôi cũng chỉ tập trung ở các địa bàn có nghề cá lâu đời và phát triển mạnh, đặc biệt là những huyện Bắc sông Tiền của tỉnh Đồng Tháp, bao gồm: Hồng Ngự (cả huyện Hồng Ngự và thị xã Hồng Ngự), Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh (cả thành phố Cao Lãnh và huyện Cao Lãnh), Tháp Mười; các huyện của Long An (Đức Hòa, Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa) và Tiền Giang (Cai Lậy, Cái Bè, Chợ Gạo, Tân Phước, Châu Thành).

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận án hướng tới các mục đích sau:

- Chỉ ra các đặc điểm về cấu tạo, định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; trên cơ sở đó, khái quát được những đặc trưng về văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề cá.

- Cung cấp tư liệu cho việc biên soạn từ điển từ ngữ nghề nghiệp (cụ thể là nghề cá), làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về những vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa vùng Nam Bộ.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích đề ra, luận án thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Điền dã thực tế thu thập từ ngữ nghề cá các vùng có nghề cá lâu đời và phát triển ở Đồng Tháp Mười; xây dựng cơ sở lí thuyết của đề tài.

- Thống kê, phân loại, miêu tả và phân tích các đặc điểm cấu tạo, định danh ngữ nghĩa của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

- Miêu tả, phân tích các đặc điểm, đặc trưng văn hóa thể hiện qua cấu tạo, nguồn gốc, định danh ngữ nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp chủ yếu sau: Phương pháp điều tra điền dã, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, miêu tả, phương pháp nghiên cứu liên ngành, thủ pháp so sánh.

5. Đóng góp của đề tài

5.1. Ý nghĩa lí luận

- Với công trình này, lần đầu tiên vốn từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười được thu thập, phân loại có hệ thống, được phân tích, miêu tả cặn kẽ về cấu tạo và định danh. Dựa vào những cứ liệu cụ thể đó, các luận điểm về đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của vùng Đồng Tháp Mười đã được khái quát.

- Đề tài đi sâu nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp theo hướng tiếp cận mới. Đây là hướng tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hóa. Những kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần thúc đẩy sự phát triển chuyên ngành Từ vựng học tiếng Việt.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Những ngữ liệu và kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo, bổ sung cần thiết cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Nam Bộ, cũng như công việc giảng dạy phương ngữ học nói chung, phương ngữ Nam Bộ nói riêng ở các trường đại học.

- Công trình cũng góp phần phát huy giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống ở vùng Đồng Tháp Mười thông qua việc giữ gìn những nét đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa nghề cá.

6. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục*, nội dung chính của luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết của đề tài

Chương 2: Đặc điểm cấu tạo của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Chương 3: Đặc điểm định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Chương 4: Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Trên thế giới, những công trình nghiên cứu, bàn luận về từ ngữ nghề nghiệp đã được các nhà ngôn ngữ học Xô viết như: L. A. Kapanadze, A. V. Superanskaja, V. D. Bondaletop, IU. V. Rozdextvenxki nghiên cứu, bàn luận. Khi bàn về thuật ngữ, danh pháp, hai tác giả L. A. Kapanadze và A. V. Superanskaja đã đề cập khái quát đến từ ngữ nghề nghiệp, đặc biệt là vấn đề sự hình thành từ ngữ nghề nghiệp và tên gọi các đối tượng. Tuy nhiên, cả hai tác giả chưa bàn sâu về từ ngữ nghề nghiệp ở các phương diện cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh. Tác giả IU. V. Rozdextvenxki cho rằng từ điển bách khoa là một trong những cơ sở của giáo dục ngôn ngữ nghề nghiệp cũng như việc lựa chọn và giải thích vốn từ vựng nghề nghiệp. Căn cứ vào bản chất, ý nghĩa của các đặc trưng ngôn ngữ và những điều kiện hoạt động của nó, nhà ngôn ngữ học Xô viết V. D. Bondaletop đã phân loại các biến thể xã hội của lời nói, trong đó có từ ngữ nghề nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu của V. D. Bondaletop mới chỉ dừng lại ở mức khái quát những quan niệm, cũng như mới nêu ra những hiện tượng ngôn ngữ đơn lẻ của những người làm nghề. Tác giả chưa nghiên cứu cụ thể từ ngữ nghề nghiệp trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa định danh, nguồn gốc, văn hóa.

1.1.2. Ở Việt Nam, nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp có thể khái quát thành các xu hướng chính như sau:

a. Xu hướng thứ nhất là giới thiệu về khái niệm, đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp và đề xuất các tiêu chí phân biệt nó với lớp từ toàn dân cũng như các lớp từ khác có liên quan. Các công trình tiêu biểu: Nguyễn Văn Tu, Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Thị Châu, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. Vì mang tính chất là giáo trình nên các tác giả mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát, chưa đi sâu tìm hiểu một cách đầy đủ mối quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp với từ địa phương, thuật ngữ, tiếng lóng. Các nhà nghiên cứu cũng chưa có điều kiện nghiên cứu sâu từ ngữ nghề nghiệp ở các phương diện cấu tạo, đặc điểm về định danh, ngữ nghĩa từ bình diện ngôn ngữ và văn hóa.

b. Xu hướng nghiên cứu thứ hai là nghiên cứu từ ngữ một số nghề truyền thống nhất định. Ngoài một số bài viết được công bố trên các tạp chí chuyên ngành cũng như các hội thảo khoa học về từ ngữ nghề nghiệp, đi theo hướng nghiên cứu này còn có một số khóa luận, luận văn thạc sĩ.

Trong số các nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp, đề tài khoa học cấp viện của Viện Ngôn ngữ học *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng* do tác giả Nguyễn Văn

Khang làm chủ nhiệm đề tài là đáng chú ý. Nhóm tác giả đã có những nghiên cứu khá toàn diện về tiếng nghề nghiệp, khu biệt từ nghề nghiệp với những loại từ cùng thuộc phương ngữ xã hội, chỉ ra mô hình cấu tạo, trường từ vựng - ngữ nghĩa, nguồn gốc các đơn vị định danh và thống kê được 861 đơn vị từ ngữ nghề gốm Bát Tràng. Tuy nhiên, công trình lại chưa đi sâu nghiên cứu ở phương diện định danh - một nhân tố quan trọng cho thấy những nét văn hóa làng nghề được phản ánh vào ngôn ngữ.

Từ ngữ nghề nghiệp vùng phương ngữ Thanh - Nghệ Tĩnh (khoảng 15 năm lại nay) được nhiều người quan tâm nghiên cứu ở những mức độ khác nhau. Đáng chú ý hơn cả là hai công trình khoa học cấp bộ và cấp nhà nước do tác giả Hoàng Trọng Canh làm chủ nhiệm đề tài: *Từ ngữ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắm, muối)*, *Nghiên cứu từ ngữ - văn hóa nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh* và luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Văn Dũng: *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*. Nhìn chung, các công trình nêu trên đã đề cập một cách hệ thống, chi tiết từ ngữ nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh. Trên cơ sở một khối lượng lớn các từ ngữ nghề biển thống kê được ở Thanh - Nghệ Tĩnh, các tác giả đã đối sánh từ ngữ nghề biển ở đây với từ toàn dân; đồng thời phân tích các đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa, sự phản ánh thực tại của các từ ngữ; chỉ ra nét đặc trưng của các lớp từ ngữ chỉ nghề nghiệp nghề biển ở địa phương Thanh - Nghệ Tĩnh.

Nghiên cứu về từ ngữ nghề cá vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng, cho tới nay có Nguyễn Hữu Hiếu và Phan Thị Yến Tuyết. Nhà sử học Nguyễn Hữu Hiếu trong công trình *Nghề cá Đồng Tháp Mười năm xưa* đã khái quát lịch sử các giai đoạn phát triển cũng như chính sách đối với ngư dân nghề cá ở Đồng Tháp Mười qua các thời kì và trình bày một số nét về đời sống tâm linh của cư dân theo nghề cá. Trong công trình này, tác giả có thống kê được 33 ngư cụ và hoạt động đánh bắt cá. Nhà nghiên cứu văn hóa Phan Thị Yến Tuyết trong chuyên khảo *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ* đã trình bày những vấn đề về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân vùng biển của 9 tỉnh Nam Bộ, trong đó, có đề cập đến các phương tiện đánh bắt và hoạt động khai thác thủy hải sản. Tuy nhiên, do tính chất của các công trình nghiên cứu thiên về lịch sử và văn hóa dân gian nên các tác giả mới thống kê số lượng rất ít từ ngữ nghề cá và chưa nghiên cứu sâu về mảng từ ngữ nghề cá nói chung, nghề cá nước ngọt nói riêng trên các phương diện ngôn ngữ và văn hóa.

Điểm qua những công trình nghiên cứu về từ nghề nghiệp, chúng tôi thấy rằng: từ ngữ nghề nghiệp ở Nam Bộ nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng là vấn đề chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Cho tới nay, chưa có công trình nào thu thập, nghiên cứu về từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười một cách đầy đủ, hệ thống

trên tổng các bình diện của ngôn ngữ và văn hóa. Đây là cơ sở để chúng tôi thực hiện đề tài này.

1.2. Cơ sở lí thuyết của đề tài

1.2.1. Những vấn đề chung về từ ngữ

1.2.1.1. Quan niệm về từ và các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

a. Quan niệm về từ tiếng Việt

Sau khi trình bày quan niêm của các nhà nghiên cứu về từ, chúng tôi chọn quan điểm của tác giả Đỗ Hữu Châu về từ trong tiếng Việt làm cơ sở để xác định, phân tích từ nghề nghiệp.

b. Các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

Để nhất quán và tiện cho việc khảo sát, thống kê các kiểu loại cấu tạo từ nghề nghiệp, chúng tôi theo quan niệm của tác giả Đỗ Hữu Châu về phân loại từ, gồm: từ đơn, từ ghép và từ láy.

c. Mô hình cấu tạo từ tiếng Việt

Căn cứ vào tiêu chí độc lập / không độc lập, có nghĩa / không có nghĩa của các yếu tố tham gia cấu tạo từ, các kiểu quan hệ, chúng tôi khái quát thành các kiểu mô hình cấu tạo từ trong tiếng Việt.

1.2.1.2. Quan niệm về ngữ và các kiểu cấu tạo ngữ tiếng Việt

a. Quan niệm về ngữ tiếng Việt

Các đơn vị là ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười gồm hai loại: thành ngữ và ngữ chuyên môn (gọi chung là ngữ định danh).

b. Các kiểu mô hình cấu tạo ngữ tiếng Việt

Sau khi trình bày các mô hình cấu tạo ngữ tiếng Việt, chúng tôi thấy ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có hai kiểu mô hình cấu tạo sau: danh ngữ và động ngữ.

1.2.2. Những vấn đề chung về từ ngữ nghề nghiệp

1.2.2.1. Khái niệm từ ngữ nghề nghiệp

a. Định nghĩa từ ngữ nghề nghiệp trong các từ điển

Từ ngữ nghề nghiệp chỉ được đề cập đến trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Theo đó, từ ngữ nghề nghiệp là "các từ, ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ của các nhóm người thuộc cùng một nghề hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó".

b. Quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp của các nhà nghiên cứu

Luận án đã dẫn ra quan niệm của Nguyễn Văn Tu (1968), Đỗ Hữu Châu (1981), Nguyễn Thiện Giáp (2010)…về từ nghề nghiệp và phân tích cho thấy quan niệm của các tác giả không có được sự thống nhất. Tuy vậy quan niệm của các tác giả là cơ sở cho chúng tôi nêu lên một cách hiểu chung về từ nghề nghiệp.

c. Cách tiếp cận của luận án về từ ngữ nghề nghiệp

1) Về cách hiểu thế nào là từ ngữ nghề nghiệp: Chúng tôi xem từ ngữ nghề nghiệp thuộc các nhóm từ ngữ có nội dung, đặc điểm sau:

- Những từ ngữ biểu thị công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của một ngành nghề nào đó, được sử dụng phổ biến trong phạm vi những người cùng làm một ngành nghề. Nhiều từ ngữ đã quen thuộc với người ngoài nghề, đã được toàn dân hóa và trở thành từ ngữ toàn dân.

- Những từ ngữ mà người trong nghề dùng khá phổ biến, biểu thị những công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của nghề mà thường người ngoài nghề ít dùng hoặc không hiểu. Lớp từ ngữ này thường có phạm vi sử dụng hạn chế trong một không gian địa lí hẹp, gắn với một thổ ngữ nhất định.

- Những từ ngữ mà người trong nghề dùng phổ biến, biểu thị những công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của nghề nhưng những người ngoài nghề cũng có thể dùng một cách quen thuộc trong một vùng phương ngữ. Xét theo phương ngữ địa lí, những từ ngữ này đồng thời cũng là những từ ngữ địa phương.

2) Về các thành tố cấu tạo từ ngữ nghề nghiệp

Từ ngữ nghề nghiệp được cấu tạo theo cách đơn thành tố và đa thành tố. Các thành tố đó bao gồm: Thành tố trực tiếp là những bộ phận mà ta tìm ra ngay sau bước phân tích đầu tiên. Thành tố cơ sở là thành tố tương đương với một "tiếng" trong quan niệm của tác giả Nguyễn Tài Cẩn.

1.2.2.2. Vị trí của từ ngữ nghề nghiệp trong từ vựng của một ngôn ngữ

Từ ngữ nghề nghiệp là lớp từ ngữ của những người làm nghề, được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, thuộc phong cách khẩu ngữ.

1.2.2.3. Mối quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp với các lớp từ ngữ khác

a. Từ ngữ nghề nghiệp và từ ngữ toàn dân: Từ nghề nghiệp và từ toàn dân tuy khác nhau về phạm vi sử dụng, đối tượng người dùng, nội dung phản ánh, phong cách sử dụng và vai trò đối với hệ thống ngôn ngữ dân tộc nhưng lại có mối quan hệ khăng khít, qua lại với nhau.

b. Từ ngữ nghề nghiệp và từ ngữ địa phương: Từ nghề nghiệp được sinh ra từ một nghề nào đó, thuộc phương ngữ xã hội; từ địa phương là từ quen dùng ở địa phương có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân (thuộc phương ngữ địa lí) .Tuy nhiên, giữa chúng có có quan hệ với nhau, vì ngôn ngữ nghề nghiệp của người làm nghề bao giờ cũng tồn tại trên một vùng địa lí nhất định.

c. Từ ngữ nghề nghiệp và tiếng lóng: Tiếng lóng là tên gọi "chồng lên" trên những tên gọi chính thức" còn từ nghề nghiệp là những đơn vị định danh trực tiếp gọi tên côngg cụ, hoạt động sản phẩm của nghề, thường không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân.

d. Từ ngữ nghề nghiệp và biệt ngữ: Biệt ngữ chỉ là những đơn vị từ vựng biểu thị những sự vật, hiện tượng thuộc phạm vi sinh hoạt của một tập thể xã hội. Chúng không phải là tên gọi của các công cụ, các sản phẩm, các thao tác sản xuất,... như từ ngữ nghề nghiệp.

e. Từ ngữ nghề nghiệp và thuật ngữ: Thuật ngữ là từ ngữ chuyên môn khoa học chỉ khái niệm khoa học của một ngành, một lĩnh vực chuyên môn khoa học còn từ ngữ nghề nghiệp là từ ngữ của một nghề dùng chỉ công cụ, phương tiện, hoạt động và sản phẩm của nghề được người trong nghề dùng một cách quen thuộc.

1.2.3. Khái quát về định danh

1.2.3.1. Khái niệm định danh

Định danh là kết quả con người nhận thức, phân cắt hiện thực khách quan và dùng ký hiệu ngôn ngữ để đặt tên, ghi lại kết quả nhận thức đó.

1.2.3.2. Cấu tạo của các đơn vị định danh

Cấu tạo của đơn vị định danh từ vựng bao gồm: *đơn vị định danh gốc* (bậc một) và *đơn vị định danh phái sinh* (bậc hai).

1.2.3.3. Cơ chế định danh

Định danh là một quá trình chuyển từ tri giác cảm tính sang tri giác lí tính. Tri giác cảm tính cho ta sự vật, lí tính cho ta tên gọi sự vật.

1.2.3.4. Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong định danh

Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong định danh thể hiện ở chủ thể định danh khi gọi tên đối tượng phải căn cứ vào lý do của chính chủ thể định danh (có thể là ý nguyện, mong muốn, yêu thương, ghét bỏ,…) hay căn cứ vào việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng (có thể là đặc trưng quan trọng, cũng có thể đặc trưng không quan trọng nhưng có tính khu biệt) làm cơ sở cho gọi tên đối tượng đó.

1.2.4. Văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

1.2.4.1. Khái niệm văn hóa

Sau khi dẫn và phân tích quan niệm về văn hóa của Hồ Chí Minh, Phan Ngọc, Phạm Đức Dương, Ngô Đức Thịnh,…luận án đã dựa theo định nghĩa của Trần Ngọc Thêm *"Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình"* để làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài.

1.2.4.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, không tách rời. Ngôn ngữ là thành tố quan trọng nhất của văn hóa đồng thời là phương tiện phản ánh tàng trữ giao lưu của văn hóa, tác động thúc đẩy văn hóa phát triển; ngược lại, văn hóa và những yếu tố văn hóa dân tộc đều được chia sẻ và biểu hiện qua ngôn ngữ.

1.3. Khái quát về Đồng Tháp Mười, nghề cá với từ ngữ nghề cá

1.3.1. Khái quát về vùng Đồng Tháp Mười

Đồng Tháp Mười là một vùng đất thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng Tháp Mười phía Bắc giáp với Campuchia, phía Tây và Nam giáp sông Tiền, phía Đông giáp với sông Vàm Cỏ Đông, thuộc địa giới ba tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp. Vùng đất này có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nghề cá.

1.3.2. Khái quát về nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười

Nghề cá gắn bó sinh tồn với đời sống của người dân Đồng Tháp Mười từ bao đời nay. Nó trở thành một bộ phận hữu cơ trong sinh hoạt hằng ngày của người dân nơi đây. Nghề cá ngày càng phát triển, góp phần tạo công ăn việc làm cho ngư dân, giúp nhiều gia đình làm giàu trên mảnh đất quê hương mình.

1.3.3. Kết quả thu thập, phân loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Chúng tôi thu thập được 2190 đơn vị từ ngữ nghề cá phản ánh chín phạm vi hiện thực: đối tượng sản phẩm nghề cá; công cụ - phương tiện nghề cá; quy trình hoạt động nghề cá; hiện tượng tự nhiên liên quan đến nghề cá; nghi lễ, tín ngưỡng dân gian nghề cá; cá nhân, tổ chức; ngư trường, môi trường nghề cá; thời vụ nghề cá và đo lường, định vị trong nghề cá.

1.4. Tiểu kết chương 1

Điểm qua những công trình nghiên cứu về từ nghề nghiệp, chúng tôi thấy rằng: từ ngữ nghề nghiệp ở Nam Bộ nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng là vấn đề chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Trên cơ sở những quan điểm mang tính chất lý luận về từ nghề nghiệp, luận án đưa ra cách hiểu về từ nghề nghiệp, vị trí của từ nghề nghiệp và mối quan hệ từ nghề nghiệp với các lớp từ khác. Mặt khác, những vấn đề về văn hoá, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, định danh và đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của định danh, quan niệm về từ ngữ và cấu tạo từ ngữ cũng được chúng tôi phân tích để làm tiền đề lí luận phục vụ cho việc nghiên cứu luận án.

Từ kết quả khảo sát, bước đầu chúng tôi thu thập được vốn từ ngữ nghề biển là 2190 đơn vị. Xét theo nội dung phản ánh, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có 9 nội dung trường từ vựng - ngữ nghĩa, trong đó từ ngữ chỉ đối tường sản phẩm; công cụ, phương tiện và quy trình hoạt động chiếm số lượng nhiều nhất. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu đặc điểm cấu tạo, định danh và văn hóa trên cơ sở 3 lớp từ ngữ này.

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

2.1. Các kiểu loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét về cấu tạo

2.1.1. Từ đơn: Số lượng là 248 đơn vị (chiếm 11,3%). Những từ đơn chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá đa phần là những từ đã trở thành quen thuộc với mọi người. Ví dụ: *cá, tôm, cua, tép, lươn, chạch,...* Chúng ít mang đặc trưng riêng của nghề hơn so với từ đơn chỉ công cụ, phương tiện và từ đơn chỉ quy trình hoạt động nghề cá. Đa phần chúng gần gũi với ngôn ngữ toàn dân, cho nên, một số lượng lớn từ đơn chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có mặt trong vốn từ toàn dân.

2.1.2. Từ ghép

Từ ghép có 1870 đơn vị (chiếm 85,4%) vốn từ chung, trong đó:

2.1.2.1. Từ ghép phân nghĩa: chiếm số lượng gần tuyệt đối trong tổng số từ ghép, gồm 1859 đơn vị, chiếm 99,4%. Phần lớn các từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là những từ có nội dung khá xa lạ với người ngoài nghề. Chẳng hạn: *bầu bắt, bầu thả, câu thọt, chất chà, cá sặc bướm, cá sặc bổi, cá hàm ết,...*

2.1.2.2. Từ ghép hợp nghĩa: Chỉ có 11 đơn vị (chiếm 0,6%) tổng vốn từ ghép.

2.1.3. Ngữ*:* Có 72 đơn vị (chiếm 3,3%), trong đó 13 thành ngữ và 59 ngữ chuyên môn. Các ngữ chuyên đều có cấu tạo theo mô hình chính phụ, trong đó, thành tố chính cũng là thành tố chung chỉ loại lớn và một thành tố phụ có chức năng phân loại lớn đó thành các thành tố nhỏ hơn. Ví dụ: *dây giềng phao lưới vây, dây giềng chì lưới vây, mùa cá chạy, mùa cá lên, mùa nước nổi,…*

Như vậy, hướng cấu tạo ghép chính phụ là hướng cấu tạo chủ đạo của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Nói cách khác, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu là định danh biệt loại. Điều này cho thấy khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp là rất lớn.

2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

2.2.1. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa, xét theo số lượng thành tố trực tiếp

*** Mô hình 1: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 1 thành tố cơ sở P**

Có 1135/1859 đơn vị (chiếm 61,05%). Ví dụ: *cá lóc, cá sặt, cá leo, cá ét,…* (nhóm từ ngữ chỉ đối tượng sản phẩm); *câu phao, đăng tre, lờ bóng,…* (nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện); *thăm câu, chất chà, bắt hôi, bao chà,…* (nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động).

*** Mô hình 2: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 2 thành tố cơ sở P1, P2**

Mô hình này có 563/1859 đơn vị (chiếm 30,28%). P1 và P2 có 3 kiểu kết hợp:

- Kiểu 1: P1 và P2 quan hệ chính phụ, P1 chính - P2 phụ. Ví dụ: *cá linh rìa, cá rô răm,cá lóc cửng, cá sặc bổi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; dây thắt đụt, rùng cải tiến, lưới kéo khung,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *kéo cần chong, khai nước dô, thả ngang gió,…* (quy trình hoạt động nghề cá).

- Kiểu 2: P1 và P2 quan hệ chính phụ, P1 phụ - P2 chính. Ví dụ: *cá ba kì, cá ba đuôi, cá bảy màu, cá đỏ đuôi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; vó ba sào, xuồng ba là, câu ba tóm, chụp ba phân,…* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 3: P1 và P2 có quan hệ láy âm hoặc đẳng lập. Ví dụ: *cá lòng tong, cá lòng vòng, cá lia thia,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá), *côn cổ điển, côn cải tiến, lưới mành mành* (công cụ, phương tiện nghề cá)*, xúc lòng vòng* (quy trình hoạt động nghề cá).

*** Mô hình 3: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai mang ý nghĩa phân loại (P) gồm 3 thành tố cơ sở P1, P2, P3**

Mô hình này có 138/1859 đơn vị (chiếm 7,42%). P1, P2, P3 có 6 kiểu kết hợp:

- Kiểu 1:

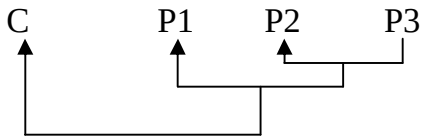

Ví dụ: *cá bơn đầu chấm, cá rô đầu duông, cá rô đầu nhím,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; lưới kéo tầng đáy, câu cá bụng con, cây xôm cá lóc,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *đánh hình chữ chi* (quy trình hoạt động nghề cá).

- Kiểu 2:

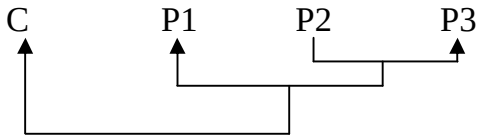

Ví dụ: *xuồng chài ba vách, lưới vó ba sào, lưới vó bốn sào, lưới vó hai sào, lưới úp hai lớp, lưới rê một lớp, lưới rê ba lớp,...*

- Kiểu 3:

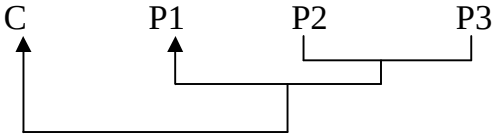

Ví dụ: *lưới cá lòng tong, lưới rùng cổ điển, lưới rùng cải tiến,...* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá bống lầu cầu, cá nóc cam pốt, cá sóc mê kông,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá).

- Kiểu 4:

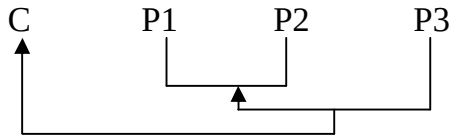

Ví dụ: *cá lòng tong sắt, cá lia thia phướn, cá lìm kìm ao, cá thát lát còm,…*

- Kiểu 5:

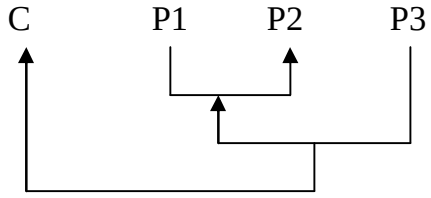

Ví dụ: *cá bảy màu phướn, cá ba kì đỏ, cá ba kì trắng* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *lưới ba phân rưỡi, rổ ba phân rưỡi, rổ hai phân rưỡi,…* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 6:

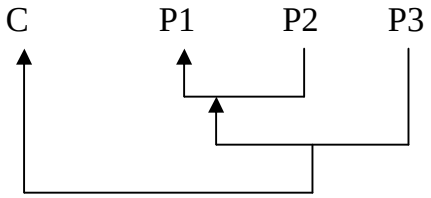

Ví dụ: *cá bám đá hổ, cá mào gà đỏ, cá mề gà trắng, cá hạt lựu đen,….*

*** Mô hình 4: Thành tố trực tiếp thứ nhất mang ý nghĩa phân loại (P) gồm 2 yếu tố P1 và P2 có quan hệ đẳng lập - thành tố trực tiếp thứ hai chỉ loại (C) gồm hai yếu tố C1 và C2 có quan hệ chính phụ, C1 chính, C2 phụ**

Chỉ duy nhất 1/1859 đơn vị thuộc mô hình này, chiếm tỉ lệ 0,05%. Đơn vị này thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá, đó là: *mười hai cửa ngục*.

*** Mô hình 5: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 4 thành tố cơ sở P1, P2, P3, P4**

Các từ cấu tạo theo mô hình này gồm 22/1859 đơn vị, chiếm 1,19%. Đây là mô hình cấu tạo mà giữa P1, P2, P3 và P4 có 6 kiểu quan hệ kết hợp:

- Kiểu 1:

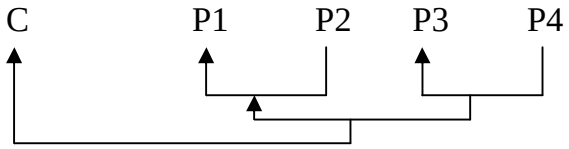

Ví dụ: *cá bống xệ vảy lớn, cá măng rổ vảy nhỏ, cá bơn sọc phương đông,...*

- Kiểu 2:

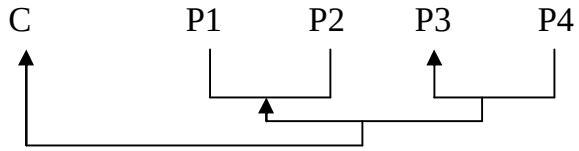

Ví dụ: *cá lia thia mang xanh, cá lìm kìm nước ngọt, cá lòng tong lưng thấp,...*

- Kiểu 3:

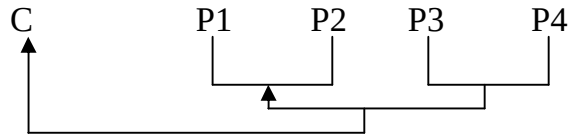

Ví dụ: *cá thát lát còm (cườm) chấm, cá thát lát còm (cườm) hoa.*

- Kiểu 4:

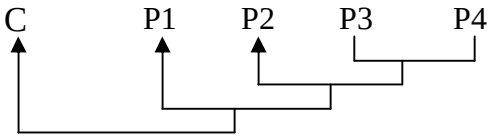

Ví dụ: *cá đuối bồng hoa gai, cá sơn biển kop si, cá nóc dàng na ri* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *lưỡi câu cá lòng tong* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 5:

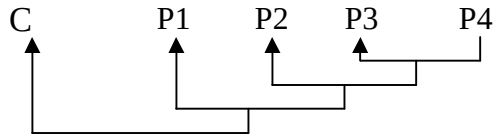

Ví dụ: *ghe đục đánh lưới gùn.*

- Kiểu 6:

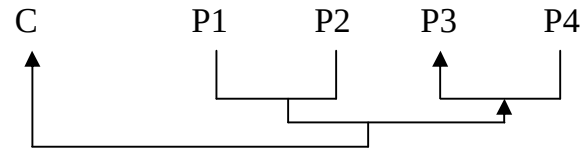

Ví dụ: *đú mười hai cửa ngục.*

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ ghép phân nghĩa nghề cá đa số có cấu tạo là hai thành tố trực tiếp (mỗi thành tố trực tiếp có một thành tố cơ sở). Những kiểu kết hợp từ ba thành tố trở lên (ba thành tố cơ sở) có số lượng không nhiều. Tuy nhiên nó lại biểu hiện khả năng định danh biệt loại cao, sự tri nhận, phân cắt thực tại một cách cụ thể và chi tiết.

2.2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố

Kiểu mô hình 1: Thành tố độc lập (A) - Thành tố độc lập (A)

Có 1716/1859 đơn vị (chiếm 92,3%). Ví dụ: *cá bẹ, bắp chuối, cá bạc, cá chốt sọc,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *đăng tre, lưới giăng, câu vút,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *bắt chài, buông câu, thả lưới,…* (quy trình hoạt động nghề cá).

Kiểu mô hình 2: Thành tố độc lập (A) - Thành tố không độc lập (B)
hoặc Thành tố không độc lập (B) - Thành tố độc lập (A)

Có 130/1859 đơn vị (chiếm 6,99%). Ví dụ: *bò trục, cào lếch, ghe ngo,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá chẽm, cá bơn, cá buôi, cá cửng,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *đặt chà, gỡ ếm, khai nước, xàm ghe,...* (quy trình hoạt động nghề cá).

Kiểu mô hình 3: Thành tố không độc lập (B) - Thành tố không độc lập (B)

Có 13/1859 đơn vị (0,71%). Ví dụ: *cần xé, xà ngôn, định vị,...*

Qua kết quả nghiên cứu, kiểu mô hình 1 chiếm vai trò chủ đạo, các kiểu mô hình 2 và 3 có số lượng rất ít. Điều đó cho thấy, các thành tố tham gia cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá chủ yếu có khả năng hoạt động độc lập, có ý nghĩa từ vựng. Mặt khác, từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười được cấu tạo theo quan hệ: chính trước - phụ sau. Rõ ràng, từ nghề nghiệp là sản phẩm của nghề truyền thống, hệ thống vốn từ được tạo lập chủ yếu theo kiểu tư duy quen thuộc của người Việt.

2.2.3. Các kiểu quan hệ tạo từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất phạm vi sử dụng của các yếu tố cấu tạo

Nếu đối lập tính chất các yếu tố cấu tạo từ theo phạm vi sử dụng về mặt địa lý, chúng ta có yếu tố toàn dân (A) và yếu tố địa phương (B). Các yếu tố này có những kiểu quan hệ kết hợp khác nhau khi tham gia cấu tạo từ như sau:

- Kiểu kết hợp 1: A + B → AB: cá + dồ →*cá dồ*, câu + ết → *câu ết*, câu + thọt → *câu thọt*, cây + lẹm → *cây lẹm*,… Kiểu kết hợp này có 195/1859 đơn vị, chiếm 10,48%.

- Kiểu kết hợp 2: B + A → BA: dụ + cá → *dụ cá*, dớt + cá → *dớt cá*, dét + hầm → *dét hầm*, xôm + cá → *xôm cá*,… Kiểu kết hợp 2 có 146/1859 đơn vị, chiếm 7,85%.

- Kiểu kết hợp 3: A + A → AA: cá + chim → *cá chim*, đan + lưới → *đan lưới*, đăng + ven → *đăng ven*, lưới + rùng → *lưới rùng*,… Kiểu kết hợp 3 có 1496/1859 đơn vị, chiếm 80,47%.

- Kiểu kết hợp 4: B + B → BB: xàm + ghe → *xàm ghe*, ghe + ngo → *ghe ngo*, xàm + xuồng → *xàm xuồng*, chộp + duông → *chộp duông*,... Kiểu kết hợp 4 có 22/1859 đơn vị, chiếm 1.2%

Yếu tố toàn dân được sử dụng trong nghề nghiệp là phổ biến và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ nghề nghiệp. Những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít hơn yếu tố toàn dân nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề nghiệp có trong từng địa phương.

2.3. Tiểu kết chương 2

Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có các loại: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh. Các loại từ ngữ trên xuất hiện không đồng đều về mặt số lượng. Đại bộ phận từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là từ ghép (85,4%), trong đó, từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ gần tuyệt đối (99,4%). Điều này cho thấy hướng chủ đạo trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là ưu tiên tạo ra các đơn vị biệt loại.

Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá rất đa dạng. Phần lớn những thành tố tham gia cấu tạo lớp từ ngữ này có khả năng tách ra hoạt động độc lập, thuộc lớp từ cơ bản và có nguồn gốc thuần Việt. Trong khi đó, những từ ngữ nghề nghiệp có thành tố cấu tạo không độc lập xuất hiện ít. Xét tính chất quan hệ của các yếu tố tạo từ ngữ nghề cá, bên cạnh yếu tố mang tính chất phương ngữ, từ ngữ nghề cá còn sử dụng nhiều yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân và tạo ra các kiểu quan hệ phong phú, khác nhau. Các yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân chiếm số lượng lớn và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Những yếu tố cấu tạo mang tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề và mang đậm dấu ấn văn hóa địa phương Đồng Tháp Mười.

Chương 3
ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

3.1. Đặc điểm về cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Qua khảo sát, chúng tôi thấy từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được định danh theo cấu trúc một yếu tố (X - đơn vị định danh gốc) hoặc hai yếu tố (XY - đơn vị định danh phái sinh); trong đó, yếu tố X đóng vai trò là yếu tố chỉ loại, yếu tố Y có tác dụng phân biệt. Số lượng và tỉ lệ các dạng cấu trúc định danh như sau:

Các dạng cấu trúc định danh	**Số lượng từ ngữ**			**Tỉ lệ (%)**
X	248			11,32
XY	1942			88,68
	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	
	1146 (59,01%)	715 (36,82%)	81 (4,17%)	
Tổng số	**2190**			**100**

Bảng khảo sát trên cho thấy từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu định danh theo kết cấu hai yếu tố XY (88,68%). Định danh theo kết cấu một yếu tố X có số lượng ít hơn (11,32%).

Có thể nhận thấy cư dân vùng Đồng Tháp Mười ưa cách định danh đối tượng thiên về tính cá thể hóa, loại biệt hóa. Rõ ràng, nghề cá là nghề truyền thống, phổ biến, lâu đời và có ảnh hưởng đến sự sinh tồn của người dân Đồng Tháp Mười. Nếu không phải thế thì làm sao các loại cá và các công cụ, phương tiện nghề cá lại được phân loại và gọi tên một cách chi tiết, đa dạng nhưng hệ thống đến vậy? Và đằng sau sự phản ánh qua tên gọi đó ẩn chứa thói quen, cách nhìn nhận sự vật, nếp tư duy mang tính cụ thể của người dân Đồng Tháp Mười nói riêng và Nam Bộ nói chung vốn được xem là phóng khoáng, bộc trực.

3.2. Đặc điểm về cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

3.2.1. Nhóm cơ sở định danh chung của từ ngữ nghề cá

3.2.1.1. Định danh theo cách thức, phương thức

Cách định danh này có tổng cộng 264/1923 đơn vị (chiếm 13,73%). Đây là cách định danh chung của cả ba nhóm từ ngữ. Ví dụ: *câu nhấp, câu rê, câu thả, câu giựt, câu buộc, câu giăng,… (*công cụ, phương tiện nghề cá); *đánh vây, đánh vòng, câu cặm, câu cố định, câu chạy, câu thọt, đánh giăng,…* (quy trình hoạt động nghề cá); *lươn câu, lươn xiệt, lươn nuôi, cá nuôi, tôm nuôi (*đối tượng, sản phẩm nghề cá).

3.2.1.2. Định danh theo môi trường, ngư trường

Đây là cách định danh nhằm gọi tên đối tượng theo môi trường sinh sống hoặc

ngư trường của hoạt động đánh bắt. Có 133/1923 đơn vị (chiếm 6,92%) định danh theo kiểu này. Ví dụ: *câu sông, chài mương, chụp duông, chụp ao, chụp lóng, lưới kéo tầng đáy, lưới kéo tầng giữa, lưới kéo tầng mặt,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá đồng, cua đồng, lươn đồng, cá sông, cá bè, cá lồng, cá đìa, cá chạch đất, cá chạch bùn,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *dọn bè, dét hầm, dọn duông, dọn đìa, chụp đìa, bơm đìa, bơm bàu, bơm duông, nuôi hầm, nuôi bè,…* (quy trình hoạt động nghề cá).

3.2.1.3. Định danh theo tính chất, trạng thái

Đây là kiểu định danh dựa vào tính chất, trạng thái nổi bật nào đó của đối tượng. Có 29/1923 đơn vị (1,5%) định danh theo cách này. Ví dụ: *khô cá, khô tôm, khô tép, khô chạch, khô cá lóc, khô cá kèo, khô cá sặt, khô cá cơm, khô cá tra, cá bủng, cá ươn,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *mồi giả, mồi thật, cây lẹm, cái dẹp,...* (công cụ, phương tiện nghề cá); *tức, thông, gở ếm, gở tức* (quy trình hoạt động nghề cá).

3.2.1.4. Định danh theo hình dáng

Đây là kiểu định danh chung cho hai nhóm từ ngữ: đối tượng sản phẩm nghề cá và công cụ, phương tiện nghề cá. Kiểu định danh này phổ biến nhất trong các kiểu định danh từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Ví dụ: *cá ông lão* (lưng cong, hàm trên nhô ra, hàm dưới thụt vào như mồm ông lão), *cá xà* (loại cá giống như rắn, có râu, không vảy, có thể cắn người làm cho ngủ mê), *cá mặt quỷ* (hình thức đầu - mặt xấu xí giống mặt quỷ), *cá hàm ếch* (miệng giống với miệng ếch), *cá kìm* (loại cá thân tròn, không vẩy ở đầu mỏ có hình kim nhọn dài), *cá hô* (loại cá nước ngọt cùng họ cá chép, quý hiếm ở vùng sông Mê Kông, lớn con, thịt ngon, vảy có ánh bạc, thân dẹp, thường có màu xám đen, miệng nhô ra phía trước như miệng người răng hô),…

3.2.1.5. Định danh theo công dụng, chức năng

Có 197/1923 đơn vị định danh theo công dụng, chức năng (chiếm 10,24%). Đây là kiểu định danh mà ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh chung cho công cụ, phương tiện và đối tượng, sản phẩm nghề cá. Kiểu định danh này chủ yếu được dùng để gọi tên, phân biệt các công cụ, phương tiện nghề cá. Ví dụ: công cụ phương tiện nghề cá: *lưới gạng hầm (loại lưới chuyên dùng để gạn hầm), lưới gạng bè (loại lưới chuyên dùng để gạn bè, lưới gạng bồn (loại lưới chuyên dùng để gạn bồn), khoang chứa (bộ phận của ghe, dùng để chứa đựng), khoang lái (khoang dùng để ngồi lái), đáy hang khơi, đáy hang sông, đế trượt, đèn hiệu, đèn soi,...* đối tượng, sản phẩm nghề cá: *cá mồi (cá dùng để làm mồi), cá thịt (cá dùng để lấy thịt), cá giống (cá dùng để làm giống).*

3.2.1.6. Định danh theo cấu tạo của đối tượng

Có tất cả 167 đơn vị (chiếm 8,68%) định danh theo cấu tạo của đối tượng. Đây là kiểu định danh chung cho hai nhóm từ ngữ: đối tượng, sản phẩm nghề cá (85 đơn

vị, chiếm 50,9%) và công cụ phương tiện nghề cá (82 đơn vị, chiếm 49,1%).

Ví dụ: *cá ba kì, cá ba đuôi, cá ba lưỡi, cá ba rọi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *xuồng ba lá, xuồng năm lá, vó hai sào, bóng ốc một tầng, xuồng be mười, xuồng be chín, xuồng độc mộc,...* (công cụ, phương tiện nghề cá).

3.2.1.7. Định danh theo kích thước

Định danh theo kích thước là một trong các cách định danh mà ngư dân Đồng Tháp Mười dùng để gọi tên các công cụ, phương tiện và đối tượng, sản phẩm nghề cá. Có 67/1923 đơn vị (chiếm 3,49%) được định danh theo cách này. Ví dụ: *rổ (gổ) hai phân, rổ ba phân, rổ phân tư, rổ tám li, rổ bảy phân, lưới bảy, lưới bốn, lưới dày, lưới thưa, ghe cửa đại,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá bổi, cá cơm, ốc mọi, ốc tăm, ốc sót, tép riu, tép rong, tép mòng, tép mòng tép muỗi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá).

3.2.1.8. Định danh theo nguồn gốc

Có 19/1923 đơn vị định danh theo kiểu này, chiếm 0.99%. Nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm có 11/19 đơn vị (chiếm 57,9%), đó là: *cá bảy màu xiêm, cá nóc cam pốt, cá nóc đông dương, cá sát xiêm, cá rồng châu úc, cá sơn xiêm, cá xiêm, cá ấn độ, cá chép ấn độ, cá chép nhựt, cá rô phi.* Nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện nghề cá có 8/19 đơn vị (chiếm 42,1%), đó là: *cào thái, cào việt, lờ huế, lợp thái lan, lưới huế, lưới nhựt, lưới thái, lưới trà dinh.*

3.2.2. Nhóm cơ sở định danh riêng của từ ngữ nghề cá

3.2.2.1. Định danh theo màu sắc

Kiểu định danh này có 164 đơn vị (chiếm 8,53%). Định danh dựa vào màu sắc là cơ sở định danh riêng được dùng để gọi tên đối tượng, sản phẩm nghề cá. Ví dụ: *cá ngựa xám, cá đỏ đuôi, cá ba kỳ đỏ, cá ba kỳ trắng, cá đỏ kỳ, cá diêu hồng, cá nóc dàng, cá bẹ trắng, cá bè xanh, cá bò đen, cá bò vàng, cá bống đen, cá bống tro, cá chạch lửa, cá chạch đất, cá chạch cơm, cá chính máu, cá chình trắng, cá chốt trắng,…*

3.2.2.2. Định danh theo đặc tính

Có 42/1923 đơn vị (chiếm 2,18%) định danh theo đặc tính. Ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn cách định danh này để định danh nhóm đối tượng, sản phẩm nghề cá. Ví dụ: *tép nhảy, cá đủng đỉnh, cá lao kiếng, tôm sắt, tôm sắt đỏ, tôm sắt đen, cá lìm kìm, tôm tích, cá bám đá, cá bác sĩ, cá sát hến, cá sát bay, cá bống trân,…*

3.2.2.3. Định danh theo thời kì sinh trưởng

Định danh theo thời kì sinh trưởng chỉ được dùng với đối tượng, sản phẩm nghề cá. Chúng tôi thống kê có 18/1923 đơn vị (chiếm 0,94%) định danh theo kiểu này. Cùng một loài *cá lóc* nhưng qua các thời kì sinh trưởng khác nhau thì ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lại có các tên gọi khác nhau từ nhỏ đến lớn: *cá lòng vòng (cá*

rồng rồng), cá lóc cọt, cá lóc cửng, cá lóc cối. Hay *cá tra* có các tên gọi từ nhỏ đến lớn: *cá tra bột, cá hương, cá phân, cá lứa, cá thịt.* Một số loài khác như *cá linh, cá rô,…* cũng có kiểu định danh này.

3.2.2.4. Định danh theo tín ngưỡng

Có 4/1923 đơn vị (chiếm 0,2%) định danh theo tín ngưỡng. Các đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Các đơn vị đó là: *cá ông, ông nược, ông sấu, cá linh.*

3.2.2.5. Định danh theo giống loài

Định danh theo giống loài là kiểu định danh thường thấy trong định danh động vật nói chung. Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có 3/1923 đơn vị (chiếm 0,16%) định danh theo cách này. Các đơn vị này đều thuộc tên gọi đối tượng, sản phẩm nghề cá, đó là: *cá bố, cá mẹ, cá bố mẹ.*

3.2.2.6. Định danh theo mùi vị

Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có duy nhất 1 đơn vị định danh theo mùi vị, chiếm 0,05%. Đơn vị đó là: *ốc đắng.*

3.2.2.7. Định danh theo quan hệ bộ phận với toàn thể của công cụ, phương tiện

Có 64/1923 đơn vị (chiếm 3,33%) được định danh theo cách này. Đây là cách định danh riêng đối với các công cụ, phương tiện nghề cá. Ví dụ: *cần câu, cán cào, cán côn, cán dợt, ghe xuồng, chì chài, chì lưới, dành nôm, dây buồm, dây giềng, dây giềng lưới kéo, dây giềng phao lưới kéo,…*

3.2.2.8. Định danh theo vị trí của phương tiện

Có 52/1923 đơn vị định danh theo vị trí của phương tiện (chiếm 2,7%). Đây là cách định danh riêng mà ngư dân vùng Đồng Tháp Mười dùng để định danh các công cụ phương tiện nghề cá. Ví dụ: *cánh đáy, cánh lưới, giềng rút biên, khoang giữa, khoang lồng trước, khoang lồng sau, khoang sau, khoang trước, khoang mũi,…*

3.2.2.9. Định danh theo nguyên liệu

Định danh theo nguyên liệu có 40/1923 đơn vị (chiếm 2,08%). Tất cả 40 đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Một số công cụ phương tiện được chế tạo bằng loại nguyên liệu chủ yếu nào đó nên được gọi tên theo tên nguyên liệu. Ví dụ: *bè chuối, bè gỗ, bè tre, bè luồng, cặp chì, côn sắt, ghe gỗ, ghe sắt, rổ (gổ) mủ, rổ nhựa, lợp sắt, đăng tre, đăng sậy, đăng lưới, phao gỗ, phao nhựa, phao xốp, rọng sắt, rọng tre,...*

3.2.2.10. Định danh theo mục đích của hoạt động

Kiểu định danh này có tất cả 84/1923 đơn vị (chiếm 4,37%). Cở sở định danh này được ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh riêng cho nhóm quy trình hoạt động nghề cá. Ví dụ: *cào cá, câu cá, câu tôm, cán cá, cân cá, chài cá, chài ốc, chích cá, dải mồi, chài tôm, xiệt cá, xúc tép, xúc tôm, đâm cá,...*

3.2.2.11. Định danh theo công cụ, phương tiện được dùng trong hoạt động đánh bắt

Nghề cá phải sử dụng nhiều loại công cụ phương tiện khác nhau để đánh bắt. Đây là lí do mà chủ thể định danh lựa chọn để định danh riêng cho rất nhiều hoạt động đánh bắt nghề cá. Cách định danh này có 58/1923 đơn vị thuộc nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động (chiếm 3,02%). Ví dụ: *buông câu, buông lưới, cắm câu, cắt lưới, chăm ghe, chăm xuồng, đan lưới, chéo lưới, dãi chài, dắt lưới, đánh câu giăng, đặt chà, đặt bung, đặt nò,…*

3.2.3. Nhóm định danh chưa rõ lí do

Bên cạnh các đơn vị định danh đã rõ lí do (xác định được cơ sở định danh), từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười còn có một số lượng không nhiều các đơn vị định danh chưa rõ lí do (chưa xác định được cơ sở định danh). Trong số 1923 đơn vị mà chúng tôi khảo sát, có 215/1923 đơn vị (chiếm 11,18%) chưa tìm được lí do của tên gọi. Đây phần lớn đều là từ đơn giống như các loại từ đơn nguyên gốc trong tiếng Việt nói chung. Ví dụ: *cá, tôm, cua, tép, hến, lươn, hào (hàu), dẹm, cá bống, cá rô, cá cháy, cá nàng hai, cá chạch, cá lịch,… (*đối tượng, sản phẩm nghề cá); *đăng, lưới, chài, câu, ghe, xuồng, dớn, nò,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *tát, bắt, be, bơi, câu, ấp, ấp cá, ấp tôm,… (*quy trình hoạt động nghề cá).

Những tên gọi trên ban đầu có thể có cơ sở định danh nào đó. Tuy nhiên, do từ được dùng từ quá xa xưa, không còn ai biết lý do tên gọi nữa, chỉ sử dụng theo thói quen, theo sự chỉ dẫn của người đi trước. Chúng tôi đã thử tìm hiểu nhiều người có tuổi và có kinh nghiệm trong nghề cá nhưng họ cũng không rõ. Chúng tôi xếp vào kiểu định danh chưa rõ lí do.

3.3. Đặc điểm về "độ sâu phân loại" trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

3.3.1. Thống kê định lượng

Khảo sát 3 nhóm từ ngữ cơ bản nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thống kê được 1923 từ ngữ. Số lượng từ ngữ của mỗi nhóm biểu thị độ sâu phân loại như sau:

Độ sâu phân loại của các nhóm từ		**Số lượng**		**Tỉ lệ %**	
Nhóm từ ngữ biểu thị chủng	Đối tượng, sản phẩm	***107***	10	***5,56***	9,35
	Công cụ, phương tiện		57		53,27
	Quy trình hoạt động		40		37,38
Nhóm từ ngữ biểu thị loại	Đối tượng, sản phẩm	***1816***	756	***94,44***	41,63
	Công cụ, phương tiện		747		41,13
	Quy trình hoạt động		313		17,24
Tổng		**1923**		**100**	

3.3.2. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm chủng

Những đối tượng chung mang tính phổ biến thì ngư dân vùng Đồng Tháp Mười dừng lại ở mức chủng. Chính sự đa dạng về nghĩa biểu hiện của nhóm từ chỉ chủng đã cho thấy thói quen tư duy khái quát, tổng hợp mang đặc trưng riêng của người dân Đồng Tháp Mười. Đồng thời, nhóm từ ngữ này đã góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng trong lời ăn tiếng nói của người dân địa phương.

3.3.3. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại

Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại lại thể hiện "độ sâu phân loại" theo hướng chi tiết, cụ thể, chuyên biệt hóa. Trong loại, đối tượng có thể được phân chia thành nhiều tiểu loại, nhiều cấp độ, nhiều bậc. Các yếu tố phân biệt lại chia thành các bậc 1, bậc 2, bậc 3 nhỏ hơn để phân biệt cụ thể đối tượng. Chúng tôi chia nhóm từ ngữ này thành 2 nhóm là *loại* và *tiểu loại* với số lượng, tỉ lệ như sau:

TT	**Nhóm từ ngữ**		**Số lượng**	**Tỉ lệ**
1	Loại		100	5,5
2	Tiểu loại	*Bậc 1*	978	56,99
		Bậc 2	716	41,73
		Bậc 3	22	1,28
Tổng			**1816**	**100**

Các từ ngữ chỉ tiểu loại có số lượng nhiều hơn cả. Điều này chứng tỏ ngư dân Đồng Tháp Mười thường hướng tới chi tiết hóa, cá biệt hóa để dễ dàng nhận diện các đối tượng cụ thể. Có thể thấy, độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng và cụ thể.

3.4. Tiểu kết chương 3

Phần lớn các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có cấu trúc định danh hai yếu tố: *yếu tố chỉ loại* (X) và *yếu tố phân biệt* (Y) với 3 bậc khác nhau để phân loại, khu biệt đối tượng định danh. Có 19 cơ sở định danh khác nhau được ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn khi định danh. Các cơ sở định danh theo hình dáng, cách thức, cấu tạo, màu sắc là những cơ sở định danh chiếm tỉ lệ cao. Điều này cho thấy ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu lựa chọn các đặc điểm quen thuộc, thường gặp trong cuộc sống, dễ tri nhận và có tính trực quan. Trong tri nhận, ngư dân vùng Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc chi tiết, cụ thể hóa đối tượng. Tất cả điều này cho thấy độ sâu phân loại trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chi tiết hơn so với từ ngữ nghề cá toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Chương 4
ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA BIỂU HIỆN QUA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

4.1. Tiểu dẫn

Ngôn ngữ là sản phẩm, thành tố của văn hóa, đồng thời cũng là phương tiện biểu hiện văn hóa. Vậy nên, 2190 từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đã thu thập cũng chính là một phần của văn hóa nơi đây. Nó góp phần cho thấy vai trò, tư cách của những chủ nhân nghề cá vùng này. Chúng tôi khái quát các biểu hiện này trên một số nội dung cơ bản sau:

4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua cấu tạo từ ngữ

Về cấu tạo, hướng tạo từ ghép phân nghĩa là hướng chủ đạo trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Nói cách khác, khuynh hướng chủ đạo trong trong cấu tạo ngữ nghĩa từ ngữ nghề cá ở đây là chú trọng cấu tạo các từ ngữ có nghĩa biệt loại, cá thể, cụ thể hóa. Khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là rất cao. Điều này rõ ràng thể hiện cách tri nhận, cách phân chia, phản ánh hiện thực của chủ nhân sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ.

Ở một khía cạnh khác, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười vì đa phần là từ ghép phân nghĩa nên chủ yếu được cấu tạo bởi hai thành tố: thành tố chỉ loại và thành tố khu biệt. Sự khu biệt đến chi tiết tạo ra những tên gọi có cấu tạo nhiều tầng bậc với nhiều âm tiết. Theo số liệu khảo sát, trong tổng số 1859 đơn vị từ ghép phân nghĩa, bên cạnh 1135 đơn vị (chiếm 61,05%) có hai thành tố kết hợp thì có tới 563 đơn vị (chiếm 30,28%) là những từ ngữ có 3 thành tố kết hợp, kiểu như: *cá lóc bông, xuồng ba lá, khô cá sặt,…*; 139/1859 đơn vị (chiếm 7,47%) là những từ ngữ có 4 thành tố kết hợp, kiểu như: *cá rô đầu duông, lưới kéo tầng đáy, câu cá bụng con,…*; 22/1859 đơn vị (chiếm 1,19%) từ ngữ có 5 thành tố kết hợp, ví dụ: *cá bống rảnh vảy nhỏ, cá lòng tong lưng thấp, đú mười hai cửa ngụt (ngục),…* Đây là kết quả tất yếu của yêu cầu định danh, phân loại trước thực tế sự vật sông nước Đồng Tháp Mười phong phú, đa dạng. Những từ ngữ với cấu trúc đa dạng, nhiều tầng bậc, nhiều âm tiết, giàu hình ảnh phù hợp với thói quen tư duy và sử dụng ngôn ngữ của ngư dân nghề cá nơi đây.

4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua nguồn gốc từ ngữ

Qua khảo sát, chúng tôi thấy nguồn gốc các ngôn ngữ trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười khá đa dạng. Có sự chênh lệch về số lượng và tỉ lệ giữa từ ngữ thuần Việt và từ ngữ vay mượn. Tuy nhiên, sự góp mặt của các ngôn ngữ trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, đặc biệt là ngôn ngữ Khmer đã tạo nên một tổng thể mang màu sắc riêng, diện mạo riêng của ngôn ngữ - văn hóa vùng đất này. Chính nó góp phần tạo nên bản sắc riêng cho văn hóa vùng Đồng Tháp Mười.

4.4. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua định danh

4.4.1. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua đặc trưng của đối tượng được lựa chọn làm cơ sở định danh

Cơ sở định danh đa dạng phản ánh một hiện thực phong phú ở vùng đất Đồng

Tháp Mười. Đặc biệt, nó còn thể hiện đặc điểm tư duy, cách tri nhận cụ thể và tinh tường của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười. Rõ ràng, ngư dân Đồng Tháp Mười bên cạnh nét văn hóa mang tính bộc trực, phóng khoáng, với lối tư duy khái quát của người Việt Nam Bộ thì điều đặc biệt ở họ vẫn có những nét riêng, khác biệt bằng lối tri nhận tỉ mẩn, chi tiết.

4.4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua độ sâu phân loại trong định danh

Độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng hơn, sâu hơn. Điều này, một lần nữa khẳng định tính chất chuyên sâu của nghề và thói quen tri nhận, phản ánh hiện thực một cách cụ thể, tỉ mỉ nhưng có hệ thống của ngư dân Đồng Tháp Mười.

4.4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua trường định danh thực tại và ý nghĩa biểu trưng

Trong đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân Đồng Tháp mười nói chung, nghề cá chiếm giữ một vị trí rất quan trọng. Chính vì thế, về mặt ngôn ngữ, nó là các hình ảnh gợi liên tưởng phong phú, đa chiều, mang nhiều ý nghĩa biểu trưng. Những hình ảnh mang tính biểu trưng đó đã đi vào thơ ca dân gian, phản ánh một bức tranh phong phú đa dạng về nghề nghiệp. Cái cốt lõi của những sáng tác đó là thể hiện sự nhận thức về nghề cá một cách chân thật, rõ ràng và phản ánh thực tế khách quan với bức tranh đa sắc màu của cuộc sống nghề nghiệp. Qua đó, chúng ta thấy được các hình ảnh mang nhiều ý nghĩa biểu trưng, đa diện trong đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của ngư dân Đồng Tháp Mười.

4.5. Tiểu kết chương 4

Giống với các đơn vị từ ngữ nghề cá nói chung, từ ngữ nghề ở Đồng Tháp Mười chủ yếu có nguồn gốc thuần Việt. Hai dân tộc Việt, Khmer ở Đồng Tháp Mười trong quá trình tiếp xúc đã làm thay đổi phần nào diện mạo ngôn ngữ và dần dần hình thành các biến thể địa lí - ngôn ngữ mang tính đặc thù của vùng đất này. Nó chính là biểu hiện của văn hóa đặc thù, mang đậm sắc thái địa phương và làm phong phú thêm cho văn hóa dân tộc.

Ngư dân Đồng Tháp Mười ưu tiên cấu tạo những đơn vị từ ngữ định danh biệt loại với số lượng từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ rất cao trong vốn từ ngữ nghề cá. Đặc biệt, các yếu tố trực tiếp thứ hai (yếu tố phân loại) của từ ghép phân nghĩa lại có nhiều thành tố cơ sở với các tầng bậc khác nhau. Mặt khác, cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười rất đa dạng, ưu tiên định danh nhiều bậc. Độ sâu phân loại trong định danh của từ ngữ nghề cá chi tiết, rõ ràng hơn, sâu hơn so với các vùng phương ngữ khác. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các cơ sở định danh mang tính đặc thù, cách dùng các hình ảnh biểu trưng gắn liền với đời sống nghề cá. Tất cả đều cho thấy lối tri nhận sự vật một cách chi tiết, tỉ mỉ, gắn với cuộc sống cũng như thói quen tư duy cụ thể, thiên về phân tích của cư dân làm nghề cá nơi đây.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Từ ngữ nghề nghiệp - một bộ phận từ vựng của ngôn ngữ dân tộc còn ít được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu, trong đó có nghề cá nước ngọt ở Đồng Tháp Mười – một nghề điển hình cho vùng sông nước Nam Bộ. Nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười theo cách tiếp cận ngôn ngữ - văn hóa không những chỉ ra đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp nghề cá nơi đây mà còn góp phần cho thấy bức tranh ngôn ngữ - văn hóa đa dạng phong phú nhiều sắc màu của ngôn ngữ và văn hóa Việt.

Trong khi quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp chưa thống nhất giữa các nhà nghiên cứu, luận án đã cố gắng đề xuất một cách hiểu để làm cơ sở thực hiện đề tài và là để góp phần làm rõ lớp từ này trong ngôn ngữ học. Luận án cũng hệ thống hóa quan niệm của các tác giả đi trước, phân tích, lí giải, chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa từ ngữ nghề nghiệp và các lớp từ ngữ thuộc phương ngữ xã hội cũng như mối quan hệ không tách rời với từ ngữ thuộc phương ngữ địa lí. Những kết quả mà chúng tôi trình bày trong luận án góp phần cho thấy vai trò của từ ngữ nghề nghiệp trong hệ thống vốn từ tiếng Việt và giá trị lịch sử, văn hóa được phản ánh qua từ ngữ nghề nghiệp.

2. Khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy, từ ngữ nghề nghiệp có phạm vi phản ánh không rộng (đối tượng, sản phẩm, công cụ, phương tiện, quy trình hoạt động... của nghề) nhưng vốn từ lại rất phong phú và đa dạng. Trong lớp từ ngữ này, có những đơn vị từ ngữ của nghề được nhiều người biết đến, mang tính toàn dân do tính thông dụng, quen dùng của nó. Ngược lại, có nhiều đơn vị từ ngữ nghề nghiệp mà người ngoài nghề khó hiểu, thậm chí không hiểu, do nội dung mang tính chuyên môn của chúng.

Sự phong phú của từ vựng nghề cá Đồng Tháp Mười là phản ánh hiện thực phong phú của nghề, của vùng đất sông nước kênh rạch chằng chịt trù phú tôm cá và cũng như cho thấy sự gắn bó mật thiết, lâu đời của cư dân làm nghề nơi đây với sông nước và nghề nghiệp.

3. Về mặt cấu tạo, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có các loại: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh. Tuy nhiên, tỉ lệ các loại từ ngữ trên có sự chênh lệch đáng kể. Từ đơn và ngữ định danh chiếm số lượng rất ít; ngược lại từ ghép chiếm đại đa số. Trong từ ghép, từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ cao, ngược lại, từ ghép hợp nghĩa có tỉ lệ rất thấp. Điều này chứng tỏ ngư dân Đồng Tháp Mười chú trọng cấu tạo loại từ ngữ có nghĩa biệt loại. Đặc biệt, các yếu tố phân nghĩa, biệt loại này có thể là 1, 2, 3 hoặc 4 thành tố cơ sở. Chúng tôi đã khái quát được 5 mô hình cấu tạo với 17 kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa khác nhau. Điều đó một mặt cho thấy khả năng định danh biệt loại cao, mặt khác, thể hiện sự tri nhận, phân cắt thực tại một cách cụ thể, chi tiết của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười.

4. Xét về tính chất, phạm vi sử dụng của các yếu tố tham gia cấu tạo từ ngữ, chúng tôi thấy yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân được sử dụng rộng rãi, chiếm số lượng lớn và là thành tố độc lập, có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Những yếu tố tham gia cấu tạo từ ngữ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề, mang đậm dấu ấn địa phương. Trong kết hợp tạo từ, chúng tôi thấy có sự đan xen, giao thoa giữa các yếu tố dùng trong phương ngữ và yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Tất cả đã thể hiện khá rõ khả năng phản ánh những nét văn hóa chung - riêng của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Ngoài ra, trong vốn từ ngữ nghề cá ở đây, còn có những thành tố có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn - Âu, Khmer). Các đơn vị này thường kết hợp hạn chế và không có khả năng tách ra hoạt động độc lập như từ.

5. Về định danh, cư dân Đồng Tháp Mười dựa vào một hệ thống đa dạng các đặc trưng của đối tượng, với 19 đặc đặc trưng được lựa chọn để định danh. Nét nổi bật trong cách định danh đối tượng của ngư dân Đồng Tháp Mười là thường hướng chú ý vào các đặc điểm dễ quan sát, tri nhận và gắn với hoạt động nghề nghiệp. Bên cạnh đó, số lượng từ ngữ chỉ loại chiếm phần lớn (94,44%). Cấu trúc định danh hai yếu tố: yếu tố chỉ loại (X) và yếu tố phân biệt (Y) với nhiều tầng bậc khác nhau được ngư dân Đồng Tháp Mười ưu tiên sử dụng khi phân loại và khu biệt đối tượng. Tất cả điều này cho thấy trong tri nhận, ngư dân Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc chi tiết hóa đối tượng khi định danh.

6. Vốn từ ngữ nghề cá phong phú, đa dạng là công cụ biểu hiện một cách sâu sắc, sinh động đời sống tâm hồn và tính cách của ngư dân làm nghề ở đây. Cấu tạo, nguồn gốc từ ngữ và cách lựa chọn đặc trưng định danh, phân cắt, phản ánh hiện thực cùng với lối dùng từ ngữ nghề nghiệp theo hình thức chuyển nghĩa biểu trưng đã phần nào vẽ nên chân dung những chủ nhân nghề cá nơi đây với cách tư duy phân tích hiện thực tỉ mỉ nhưng cũng giàu sự liên tưởng đa chiều, thể hiện cách ứng xử linh hoạt với tự nhiên, sông nước.

7. Nghề cá nước ngọt là một trong những nghề truyền thống lâu đời, gắn bó máu thịt với cư dân vùng Đồng Tháp Mười. Những dấu ấn nghề nghiệp đã đi vào tâm thức của con người vùng Đồng Tháp Mười và được biểu hiện qua từ ngữ cũng như những sáng tác dân gian ở đây. Các tri thức và kinh nghiệm nghề cá là những tài sản quý giá cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, mở rộng theo hướng tiếp cận chuyên ngành và đa ngành.

Hy vọng nội dung đã triển khai trên đây của luận án sẽ trở thành tư liệu bổ ích cho những ai đi sâu vào việc sưu tầm, nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, Nam Bộ nói chung. Với những kết quả nghiên cứu bước đầu này, chúng tôi cũng mong muốn góp phần nhỏ bé vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa vùng đất phương Nam của Tổ quốc.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

1. Trần Hoàng Anh (2012), "Một kiểu định danh đối với lớp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp", *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn* (11), tr.44-48.
2. Trần Hoàng Anh (2013), "Tên gọi cá ở Đồng Tháp - nhìn từ góc độ ngôn ngữ học", *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp* (3), tr.84-88.
3. Trần Hoàng Anh (2013), *Khảo sát lớp từ chỉ tên gọi các loài cá ở Đồng Tháp,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Mã số CS2012.01.16, Trường Đại học Đồng Tháp (Giải 3, giải thưởng *Tài năng khoa học trẻ Việt Nam 2014*).
4. Trần Hoàng Anh (2014), "Các lớp từ trong trong vốn từ vựng nghề cá ở Đồng Tháp Mười", *Ngôn ngữ & Đời sống* (8), tr.23-26.
5. Trần Hoàng Anh (2014), "Lớp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp Mười nhìn từ góc độ định danh", *Ngôn ngữ* (8), tr.55-62.
6. Trần Hoàng Anh (2015), *Từ ngữ chỉ phương tiện và phương thức đánh bắt cá ở vùng Đồng Tháp Mười,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Mã số CS2014.01.25, Trường Đại học Đồng Tháp.
7. Trần Hoàng Anh (2015), "Đôi nét về văn hóa ẩm thực với cá ở vùng Đồng Tháp Mười", *Việt Nam học: Những phương diện văn hóa truyền thống,* Nxb Khoa học xã hội, tr.483-488.
8. Trần Hoàng Anh (2015), "Một số đặc điểm của lớp từ ngữ chỉ cá ở Đồng Tháp Mười", Kỉ yếu hội thảo *Ngữ học toàn quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.1133-1141.
9. Trần Hoàng Anh (2016), "Đặc điểm định danh của từ ngữ chỉ công cụ - phương tiện nghề cá vùng Đồng Tháp Mười", Kỉ yếu Hội thảo khoa học 2016: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và Giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, Nxb Dân Trí, tr.590-596.

Công trình được hoàn thành tại trường Đại học Vinh

Người hướng dẫn khoa học:

1. **PGS. TS Hoàng Trọng Canh**
2. **TS. Đặng Lưu**

Phản biện 1: .....
.....

Phản biện 2: .....
.....

Phản biện 3: .....
.....

Luận án được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường
họp tại Trường Đại học Vinh

Vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trường Đại học Vinh.